BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SO VỚI NGHỊ ĐỊNH SỐ 211/2025/NĐ-CP NGÀY 25/7/2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG MẬT MÃ DÂN SỰ VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2020/NĐ-CP NGÀY 03/02/2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/2022/NĐ-CP NGÀY 27/01/2022 CỦA CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH SỐ 211/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH LÝ DO SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NGHỊ ĐỊNH **quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27/01/2022 của Chính phủ**	**NGHỊ ĐỊNH** **Quy định về hoạt động mật mã dân sự**	Tên của Nghị định mới xác định lại để bảo đảm phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Nghị định. Các nội dung liên quan tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính tiếp tục còn hiệu lực.
Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; *Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13;* *Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH14;*	*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;* *Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;* *Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;*	Sửa đổi để cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành có liên quan đến căn cứ đề xây dựng Nghị định này.

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15; *Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;* *Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;* *Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.*		
Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thông tin mạng về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực	**Chương I** **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** Nghị định này quy định chi tiết điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28, Điều 29 Luật An ninh mạng về sản phẩm mật mã dân sự, dịch vụ mật mã dân sự; quy định việc kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quy định việc xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã điều chỉnh phạm vi điều chỉnh theo hướng tập trung quy định chi tiết các nội dung được giao tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28 và Điều 29 Luật An ninh mạng năm 2025, làm rõ quản lý đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và hoạt động kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Dự thảo Nghị định không tiếp tục quy định nội dung sửa đổi, bổ sung về xử phạt vi phạm hành chính như tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, các quy định này tiếp tục

bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.	nhân có liên quan đến hoạt động mật mã dân sự.~~.~~	được thực hiện theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, nhằm bảo đảm tính kế thừa, thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật An ninh mạng năm 2025.
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; tổ chức tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan. 2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	**Điều 2. Đối tượng áp dụng** 1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. 2. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mật mã dân sự. 3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã điều chỉnh đối tượng áp dụng theo hướng thu hẹp và làm rõ phạm vi điều chỉnh của Nghị định. Theo đó, dự thảo Nghị định tập trung quy định đối với doanh nghiệp kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mật mã dân sự, không tiếp tục quy định đối tượng liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính và hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự như tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP. Việc điều chỉnh này nhằm bảo đảm phù hợp với phạm vi quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật An ninh mạng năm 2025, đồng thời tách bạch nội dung quản lý hoạt động mật mã dân sự với nội dung xử phạt vi phạm hành chính tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.
Không có nội dung liên quan	**Điều 3. Trách nhiệm quản lý nhà nước về mật mã dân sự** Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự, có nhiệm vụ sau đây: 1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý mật mã dân sự. 2. Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình cơ quan nhà nước có	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về mật mã dân sự. Trước đây, nội dung này được quy định tại Luật An toàn thông tin mạng và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, Luật An toàn thông tin mạng đã bị tuyên hết hiệu lực khi Luật An ninh mạng năm 2025 được ban hành, dẫn đến việc cần rà soát, quy định lại các nội

	thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. 3. Quản lý hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. 4. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép. 5. Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; hoạt động đánh giá, công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; đăng ký, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự theo quy định của pháp luật. 6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động mật mã dân sự. 7. Hợp tác quốc tế về mật mã dân sự.	dung liên quan để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Luật An ninh mạng đã xác định nguyên tắc quản lý nhà nước đối với mật mã dân sự tại khoản 4 Điều 39, theo đó Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự, quy định này mang tính khái quát, chưa cụ thể hóa đầy đủ các nhiệm vụ quản lý nhà nước để làm căn cứ tổ chức thực hiện. Do đó, việc bổ sung Điều 3 trong dự thảo Nghị định nhằm cụ thể hóa nội dung của Luật An ninh mạng, xác định rõ trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ trong quản lý hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ; cấp phép; kiểm tra, thanh tra và hợp tác quốc tế… Quy định này mang tính kế thừa, không làm phát sinh thẩm quyền mới, bảo đảm phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và thực tiễn tổ chức thực hiện.
Chương II **KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ VÀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ**	**Chương II** **KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ**	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã điều chỉnh phạm vi nội dung của Chương II theo hướng thu hẹp và tập trung hơn. Theo đó, chỉ tập trung quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Lý do điều chỉnh là nhằm bảo đảm cấu trúc Nghị định phù hợp với nội dung được giao quy định chi tiết tại Điều 28 và Điều 29 Luật An ninh mạng.
Điều 3. Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật	**Điều 43. Sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã thay đổi cách thức quy định đối

mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép Ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.	1. Sản phẩm mật mã dân sự là các tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật và nghiệp vụ mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước. 2. Dịch vụ mật mã dân sự gồm dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự; kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự; tư vấn bảo mật, an ninh mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.	với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Theo đó, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định trực tiếp việc ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại một điều khoản cụ thể, trong khi dự thảo Nghị định chuyển sang quy định mang tính khái niệm, làm rõ nội hàm của sản phẩm mật mã dân sự và dịch vụ mật mã dân sự. Lý do sửa đổi là nhằm thực hiện đúng yêu cầu quy định chi tiết tại điểm a khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 28 Luật An ninh mạng, bảo đảm xác định rõ bản chất, phạm vi của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự làm cơ sở cho việc quản lý theo Danh mục ban hành kèm theo Nghị định, đồng thời nâng cao tính linh hoạt, thống nhất và phù hợp trong tổ chức thực hiện pháp luật về quản lý hoạt động mật mã dân sự.
KHÔNG CÓ NỘI DUNG LIÊN QUAN	**Điều 54. Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự** 1. Doanh nghiệp phải có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này. 2. Sản phẩm mật mã dân sự phải được kiểm định, chứng nhận hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường. 3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn 10 năm. 4. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã bổ sung mới quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Theo đó, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP không có quy định trực tiếp về điều kiện, thời hạn và yêu cầu quản lý đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, trong khi dự thảo Nghị định xác lập rõ yêu cầu phải có Giấy phép kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ thuộc Danh mục, quy định thời hạn Giấy phép là 10 năm, yêu cầu kiểm định, chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường và nghĩa vụ nộp phí theo quy định của pháp luật. Lý do bổ sung là nhằm quy định chi tiết điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28

	phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.	Luật An ninh mạng, thiết lập cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc quản lý hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, bảo đảm kiểm soát chất lượng, an toàn thông tin, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tính minh bạch trong tổ chức thực hiện.

Điều 5. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự 1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng. 2. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có tối thiểu 02 cán bộ kỹ thuật có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin; cán bộ quản lý, điều hành có bằng tốt nghiệp đại học một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin. 3. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, thực hiện theo mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định này. **Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**	**Điều 65. Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự** 1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có tối thiểu 02 cán bộ kỹ thuật có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin; cán bộ quản lý, điều hành có bằng tốt nghiệp đại học một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin; b) Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với quy mô cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; c) Có phương án kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; ~~dd) Có phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;~~ ~~đ~~) Có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, thực hiện theo mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định này. 2. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định này;	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã điều chỉnh căn bản cách thức quy định về điều kiện và trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo hướng tách bạch, cụ thể hóa và cắt giảm thủ tục hành chính. **Thứ nhất, về cấu trúc quy định**, dự thảo Nghị định đã tách nội dung này thành các điều độc lập tương ứng với từng loại thủ tục hành chính, bao gồm cấp Giấy phép, sửa đổi Giấy phép, bổ sung Giấy phép và gia hạn Giấy phép. Việc tách bạch này giúp phân định rõ bản chất pháp lý của từng thủ tục, tránh áp dụng cùng một quy trình cho các trường hợp có tính chất khác nhau. **Thứ hai, về điều kiện cấp Giấy phép**, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP dẫn chiếu điều kiện cấp phép theo Luật An toàn thông tin mạng và chỉ quy định chi tiết một số điều kiện thành phần. Dự thảo Nghị định đã chuyển sang quy định trực tiếp, đầy đủ các điều kiện cốt lõi để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, bao gồm điều kiện về nhân sự, cơ sở vật chất, phương án kỹ thuật, phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng, hệ thống phục vụ khách hàng. Việc quy định trực tiếp này làm rõ yêu cầu pháp lý, giảm sự phụ thuộc vào dẫn chiếu văn bản khác và bảo đảm phù hợp với phạm vi quy định chi tiết được giao tại Luật An ninh mạng. **Thứ ba, về thủ tục cấp mới Giấy phép**, so với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã cắt giảm một số thành phần hồ sơ không còn cần thiết, không yêu cầu nộp lại

1. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định này; b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương; c) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật; d) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định này; đ) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật theo mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định này; e) Phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định này. 2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này;	b) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật; c) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định này; d) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng. ~~và bảo đảm kỹ thuật theo mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định này;~~ 3. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã Ban Cơ yếu Chính phủ (sau đây gọi chung là Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã), số điện thoại/số fax: 024-3232.3313, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, Cổng Dịch vụ công Quốc gia: https://dichvucong.gov.vn. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương, đồng thời rút ngắn thời hạn giải quyết thủ tục từ 20 ngày xuống còn 15 ngày. Quy định này góp phần giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, đồng thời vẫn bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước đối với hoạt động mật mã dân sự. **Thứ tư, đối với thủ tục sửa đổi Giấy phép**, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP chưa phân định rõ trường hợp sửa đổi thông tin pháp lý của doanh nghiệp với các trường hợp thay đổi nội dung kinh doanh, dẫn đến việc áp dụng lại quy trình tương đối phức tạp. Dự thảo Nghị định đã quy định sửa đổi Giấy phép chỉ áp dụng đối với trường hợp thay đổi tên doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật, với hồ sơ tối giản chỉ gồm đơn đề nghị sửa đổi, thời hạn giải quyết rút ngắn và không yêu cầu thẩm định lại điều kiện kinh doanh. **Thứ năm, đối với thủ tục bổ sung Giấy phép**, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định chung trong cùng trình tự với cấp mới và sửa đổi, trong khi dự thảo Nghị định đã tách thành một điều riêng, chỉ yêu cầu doanh nghiệp nộp phương án kỹ thuật và phương án kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung. Việc này giúp cắt giảm đáng kể hồ sơ, thủ tục, tránh yêu cầu doanh nghiệp phải thực hiện lại toàn bộ quy trình cấp mới khi chỉ bổ sung một phần nội dung Giấy phép. **Thứ sáu, đối với thủ tục gia hạn Giấy phép**, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP chưa quy định rõ giới hạn số lần gia hạn và thời hạn gia hạn.

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương; c) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp; d) Phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh, phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. 3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này. 4. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này; b) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đang có hiệu lực; c) Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất. 5. Đối với các thành phần hồ sơ tại điểm b khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2, điểm b khoản 4 Điều này, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia mà không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp. 6. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã	bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 15 ngày. Trường hợp từ chối cấp phép, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định này. **Điều 7~~6~~. Sửa đổi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự** 1. Việc sửa đổi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép có nhu cầu thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật. 2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, gồm: Đơn đề nghị sửa đổi Giấy phép theo mẫu số 02	Dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể Giấy phép chỉ được gia hạn một lần với thời gian không quá 01 năm, kèm theo điều kiện doanh nghiệp không vi phạm pháp luật và có báo cáo hoạt động trong thời gian gần nhất. Quy định này vừa bảo đảm kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh mật mã dân sự, vừa tránh tình trạng gia hạn kéo dài không gắn với đánh giá thực chất. **Thứ bảy, về cải cách thủ tục hành chính**, dự thảo Nghị định đã đơn giản hóa trình tự, thủ tục thông qua việc phân loại rõ từng loại thủ tục, giảm thành phần hồ sơ, rút ngắn thời hạn giải quyết, đẩy mạnh tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến và ký số, đồng thời làm rõ thẩm quyền giải quyết theo tổ chức bộ máy hiện hành. **Lý do sửa đổi** là nhằm quy định chi tiết các nội dung được giao tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28, Điều 29 Luật An ninh mạng, đồng thời thực hiện yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh và thủ tục không cần thiết, nâng cao tính minh bạch, khả thi và hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

dân sự nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ, số điện thoại/số fax: 024-3232.3313, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, Cổng Dịch vụ công Quốc gia: https://dichvucong.gov.vn. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số. 7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 20 ngày; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 04 ngày làm việc đối với các trường hợp bị mất, bị hư hỏng giấy phép. Trường	Phụ lục III Nghị định này. 3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 01 ngày làm việc, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự sửa đổi trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định này. **Điều 8~~7~~. Bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự** 1. Việc bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp đã	

hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục III Nghị định này.	được cấp Giấy phép có nhu cầu thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. 2. Hồ sơ đề nghị cấp bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, gồm: a) Đơn đề nghị bổ sung Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này; b) Phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 5 Nghị định này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. 3. Trình tự, thủ tục bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này. **Điều 9~~8~~. Gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự** 1. Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự một lần với thời gian gia hạn không quá 01 năm. 2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này và chậm nhất là 60 ngày trước ngày Giấy phép hết hạn, gồm:	

	~~a)~~ Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này; ~~b) Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất.~~ 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thẩm định và gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 10 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định này.	

KHÔNG CÓ NỘI DUNG LIÊN QUAN	**Điều 10~~9~~. Tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự** 1. Doanh nghiệp bị tạm đình chỉ hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn không quá 06 tháng trong các trường hợp sau đây: a) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép; b) Không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này; c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. 2. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong các trường hợp sau đây: a) Không triển khai cung cấp dịch vụ trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép mà không có lý do chính đáng; b) Giấy phép đã hết hạn; c) Hết thời hạn tạm đình chỉ mà doanh nghiệp không khắc phục được các lý do quy định tại khoản 1 Điều này. d) Ngừng kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã bổ sung mới quy định về tạm đình chỉ và thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Theo đó, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP không quy định cụ thể các trường hợp tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà chủ yếu tập trung vào điều kiện và thủ tục cấp phép. Trong khi đó, dự thảo Nghị định đã quy định rõ các căn cứ tạm đình chỉ có thời hạn không quá 06 tháng và các trường hợp thu hồi Giấy phép, gắn trực tiếp với việc không tuân thủ nội dung Giấy phép, không đáp ứng điều kiện kinh doanh hoặc không khắc phục vi phạm sau thời gian tạm đình chỉ. Lý do bổ sung là nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo hướng xuyên suốt từ cấp phép đến giám sát, xử lý trong quá trình thực hiện, phù hợp với yêu cầu quản lý tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28, Điều 29 Luật An ninh mạng, đồng thời tăng cường tính răn đe, phòng ngừa vi phạm nhưng vẫn bảo đảm tính linh hoạt thông qua cơ chế tạm đình chỉ có thời hạn trước khi áp dụng biện pháp thu hồi Giấy phép.
KHÔNG CÓ NỘI DUNG LIÊN QUAN	**Điều 11~~10~~. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự** 1. Thực hiện đúng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; tuân thủ quy định của pháp luật	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã bổ sung mới quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Theo đó, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP chưa có điều khoản riêng quy định đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp, trong khi dự thảo Nghị định xác định rõ nghĩa

	về an ninh mạng, mật mã dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan; 2. Bảo đảm về chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đúng với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trước khi lưu thông trên thị trường; 3. Lập, lưu giữ và bảo mật thông tin của khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm, hoạt động cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật; 4. Định kỳ hằng năm báo cáo Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng trước ngày 31 tháng 12. 5. Có các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn trong vận chuyển và bảo quản sản phẩm mật mã dân sự. 6. Từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp. 7. Tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà	vụ của doanh nghiệp trong việc tuân thủ giấy phép, bảo đảm chất lượng sản phẩm, bảo mật thông tin khách hàng, thực hiện chế độ báo cáo, bảo đảm an ninh, an toàn trong vận chuyển, bảo quản sản phẩm và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Lý do bổ sung là nhằm hoàn thiện khung pháp lý quản lý hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28, Điều 29 Luật An ninh mạng, nâng cao trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp và bảo đảm yêu cầu về an ninh mạng, an ninh quốc gia trong quá trình thực hiện.

	nước có thẩm quyền. 8. Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu.	
KHÔNG CÓ NỘI DUNG LIÊN QUAN	**Điều 1211. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự** 1. Tuân thủ các quy định đã cam kết với doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mật mã dân sự về quản lý sử dụng khóa mã, chuyển nhượng, sửa chữa, bảo dưỡng, bỏ, tiêu hủy sản phẩm mật mã dân sự và các nội dung khác có liên quan. 2. Cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu. 3. Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tội phạm đánh cắp thông tin, khóa mã và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự vào những mục đích không hợp pháp. 4. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp phải khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ, trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ tại Việt Nam.	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã bổ sung mới quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Theo đó, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP chưa quy định riêng, cụ thể về nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, trong khi dự thảo Nghị định xác định rõ trách nhiệm tuân thủ cam kết sử dụng, quản lý và bảo vệ khóa mã, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, phối hợp phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật và thực hiện khai báo trong trường hợp sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép cung cấp. Lý do bổ sung là nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý đối với việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28, Điều 29 Luật An ninh mạng, tăng cường trách nhiệm của người sử dụng, phòng ngừa nguy cơ xâm phạm an ninh mạng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.
	Chương III **XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ**	

Điều 4. Áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép 1. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép chỉ áp dụng đối với các sản phẩm mật mã dân sự mà cả mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã trùng với mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã của hàng hóa thuộc Danh mục. 2. Trường hợp có sự khác biệt trong việc xác định mã số hàng hóa tại Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.	**Điều 13~~12~~. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** 1. Khi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, doanh nghiệp phải có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. 2. Áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép a) Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép chỉ áp dụng đối với các sản phẩm mật mã dân sự mà cả mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã trùng với mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã của hàng hóa thuộc Danh mục. b) Trường hợp có sự khác biệt trong việc xác định mã số hàng hóa tại Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã kế thừa và sắp xếp lại quy định về áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép theo hướng đầy đủ và logic hơn. Theo đó, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định riêng nguyên tắc áp dụng Danh mục tại một điều độc lập, trong khi dự thảo Nghị định tích hợp nội dung áp dụng Danh mục vào điều khoản quy định về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, đồng thời bổ sung yêu cầu doanh nghiệp phải có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc Danh mục. Lý do điều chỉnh là nhằm bảo đảm thống nhất giữa quy định về điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu và quy định về áp dụng Danh mục, thực hiện đúng nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 28 và khoản 3 Điều 39 Luật An ninh mạng, qua đó nâng cao tính rõ ràng, thuận tiện trong áp dụng và hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.
Điều 7. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự 1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành 01 bộ, gồm: a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo mẫu số 07 Phụ lục III Nghị định này;	**Điều 14~~13~~. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** 1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; b) Sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu phải được chứng nhận, công bố hợp quy;	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã điều chỉnh, đơn giản hóa và cắt giảm đáng kể thủ tục hành chính đối với trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Theo đó, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu gồm nhiều thành phần, bao gồm bản sao Giấy phép kinh doanh và Giấy chứng nhận

b) Bản sao Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; c) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu. 2. Đối với các thành phần hồ sơ tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia mà không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp. 3. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này. 4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản	c) Đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội. 2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo mẫu số 06 Phụ lục III Nghị định này. 3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 07 Phụ lục III Nghị định này.	hợp quy, mặc dù cơ quan nhà nước đã có khả năng tra cứu các thông tin này trong Cơ sở dữ liệu Quốc gia. Dự thảo Nghị định đã cắt giảm các thành phần hồ sơ này, chỉ yêu cầu doanh nghiệp nộp Đơn đề nghị cấp Giấy phép, các điều kiện về Giấy phép kinh doanh và chứng nhận hợp quy được chuyển sang kiểm soát theo điều kiện cấp phép và được cơ quan có thẩm quyền tự tra cứu, đối chiếu trong quá trình thẩm định. Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định đã tách bạch rõ điều kiện cấp Giấy phép và trình tự, thủ tục thực hiện, quy định điều kiện cấp phép tại một điều riêng và trình tự, thủ tục giải quyết tại điều khác, thay cho cách quy định gộp như tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP. Việc này giúp doanh nghiệp dễ tiếp cận, dễ thực hiện và giảm nhầm lẫn trong áp dụng thủ tục hành chính. Ngoài ra, dự thảo Nghị định thống nhất thẩm quyền giải quyết thủ tục theo tổ chức bộ máy hiện hành, giao Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã trực tiếp tiếp nhận, thẩm định và cấp Giấy phép, đồng thời tiếp tục duy trì thời hạn giải quyết là 07 ngày làm việc, bảo đảm không phát sinh thêm thời gian xử lý cho doanh nghiệp. Lý do điều chỉnh là nhằm thực hiện đúng nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 28 và khoản 3 Điều 39 Luật An ninh mạng, đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng giảm thành phần hồ sơ, giảm chi phí tuân thủ, tăng cường khai thác dữ liệu điện tử sẵn có của cơ quan nhà nước và nâng cao tính

phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 08 Phụ lục III Nghị định này.		minh bạch, hiệu quả trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.
Chương III **ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ** **Điều 8. Trách nhiệm quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự** Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự, có nhiệm vụ sau đây: 1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự. 2. Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự. 3. Tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự.	Bỏ quy định này, không có nội dung liên quan trong dự thảo Nghị định	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã điều chỉnh phạm vi điều chỉnh theo hướng không tiếp tục quy định nội dung về quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự. Theo đó, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP trước đây có quy định trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ trong việc cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự, trong khi dự thảo Nghị định không quy định các nội dung này mà tập trung vào quản lý hoạt động kinh doanh, sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và trách nhiệm của doanh nghiệp. Lý do điều chỉnh là nhằm bảo đảm đúng phạm vi quy định chi tiết được giao tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28, khoản 3 Điều 39 Luật An ninh mạng năm 2025; đồng thời rà soát, sắp xếp lại hệ thống quy định pháp luật theo hướng Nghị định số 211/2025/NĐ-CP chỉ còn điều chỉnh nội dung xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự, bảo đảm tính rõ ràng, thống nhất và tránh chồng chéo trong quản lý nhà nước.
Điều 9. Điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự 1. Điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp; chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức	Bỏ quy định này, không có nội dung liên quan trong dự thảo Nghị định	

đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa. 2. Hồ sơ đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, đề nghị chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự nộp trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này.		
Điều 10. Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự 1. Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác, giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. 2. Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về mật mã dân sự.	Bỏ quy định này, không có nội dung liên quan trong dự thảo Nghị định	
Chương IV **SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2020/NĐ-CP NGÀY 03 THÁNG 02 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG**	Không có nội dung liên quan trong dự thảo Nghị định	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định không quy định các nội dung về xử phạt vi phạm hành chính. Lý do điều chỉnh là nhằm bảo đảm đúng phạm vi quy định chi tiết được giao tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28, khoản

LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/2022/NĐ-CP NGÀY 27 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ		3 Điều 39 Luật An ninh mạng năm 2025; đồng thời sắp xếp lại hệ thống pháp luật theo hướng dự thảo Nghị định chỉ tập trung quy định về quản lý hoạt động mật mã dân sự, còn các quy định về xử phạt vi phạm hành chính tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, bảo đảm tính kế thừa, ổn định và thống nhất của hệ thống pháp luật.
Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** **Điều 12. Hiệu lực thi hành** 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2025. 2. Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật	**Chương IV** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** **Điều 15~~14~~. Hiệu lực thi hành** 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026. 2. Điều 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã điều chỉnh cách thức quy định hiệu lực thi hành theo hướng kế thừa có chọn lọc và tách bạch rõ phạm vi điều chỉnh. Dự thảo Nghị định không bãi bỏ toàn bộ Nghị định số 211/2025/NĐ-CP mà chỉ quy định hết hiệu lực đối với các điều khoản liên quan trực tiếp đến quản lý hoạt động mật mã dân sự, cụ thể là các Điều 3 đến Điều 10 của Nghị định số 211/2025/NĐ-CP; các quy định còn lại, đặc biệt là quy định về xử phạt vi phạm hành chính, tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP. Lý do điều chỉnh là nhằm bảo đảm thực hiện đúng nhiệm vụ quy định chi tiết được giao tại Luật An ninh mạng, đồng thời sắp xếp, hệ thống hóa các quy định pháp luật theo hướng dự thảo Nghị định tập trung điều chỉnh hoạt động quản lý mật mã dân sự, còn nội dung xử phạt vi phạm hành chính được duy trì ổn định tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, qua đó bảo đảm tính kế thừa, thống nhất và tránh xáo trộn trong quá trình áp dụng pháp luật.

mã dân sự hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.		
Điều 13. Quy định chuyển tiếp 1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà vẫn còn thời hạn thì không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Trong vòng 30 ngày trước khi giấy phép hết hạn, doanh nghiệp phải làm thủ tục xin cấp phép theo Nghị định này.	**Điều 16~~15~~. Quy định chuyển tiếp** 1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ mà vẫn còn thời hạn thì không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Chậm nhất 30~~Trong vòng 60~~ ngày trước khi giấy phép hết hạn, doanh nghiệp phải làm thủ tục xin cấp phép theo Nghị định này. 2. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp cho doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà tên gọi của sản phẩm phù hợp với mô tả hàng hóa tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan theo thời hạn ghi trên Giấy phép. Cơ quan Hải quan căn cứ vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập	So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định đã điều chỉnh và cập nhật quy định chuyển tiếp theo hướng kế thừa trực tiếp, rõ ràng và ổn định hơn. Theo đó, Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định chuyển tiếp gắn với các nghị định trước đây về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, trong khi dự thảo Nghị định chuyển sang lấy Nghị định số 211/2025/NĐ-CP làm mốc chuyển tiếp, bảo đảm tính liên tục của hệ thống pháp luật. Dự thảo tiếp tục kế thừa nguyên tắc không yêu cầu doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép còn thời hạn phải làm lại thủ tục, chỉ thực hiện thủ tục cấp phép theo Nghị định mới khi Giấy phép sắp hết hạn.

2. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp cho doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà tên gọi của sản phẩm phù hợp với mô tả hàng hóa tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan theo thời hạn ghi trên Giấy phép. Cơ quan Hải quan căn cứ vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp và thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định mã số HS và thực hiện thủ tục thông quan theo quy định. 3. Các hồ sơ đề nghị cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn đã được Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp nhận tại thời điểm Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016	khẩu Việt Nam, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp và thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định mã số HS và thực hiện thủ tục thông quan theo quy định. 3. Các hồ sơ đề nghị cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn đã được Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp nhận tại thời điểm Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ còn hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì được tiếp tục thực hiện quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định đó. 4. Các hồ sơ đề nghị cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn được Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp nhận kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.	

của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự còn hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì được tiếp tục thực hiện quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định đó. 4. Các hồ sơ đề nghị cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn được Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp nhận kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.		
Điều 14. Trách nhiệm thi hành Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	**Điều 17~~16~~. Trách nhiệm thi hành** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa điều khoản Trách nhiệm thi hành của Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.